

Bảng 1: Tiêu chuẩn điểm số của các đặc điểm lâm sàng và giải phẫu bệnh từ bệnh án.

STT	Đặc điểm	Giải thích điểm số
1	Nhóm tuổi	1. < 55 tuổi 2. ≥ 55 tuổi
2	Giới tính	1. Nam 2. Nữ
3	Vị trí bướu nguyên phát	1. Lưỡi 2. Sàn miệng Các vị trí còn lại được xếp chung 3. Niêm mạc má 4. Nướu răng 5. Khẩu cái 6. Hậu hàm 7. Môi 8. Khác
4	Bướu nguyên phát lâm sàng (cT)	<u>Không ghi nhận:</u> Tx. Bướu nguyên phát không đánh giá được Tis. Ung thư biểu mô tại chỗ T0. Không ghi nhận bướu nguyên phát <u>Điểm số:</u> 1. T1. Bướu có kích thước nhỏ hơn 2cm 2. T2. Bướu có kích thước lớn hơn 2cm nhưng không quá 4cm 3. T3. Bướu có kích thước lớn hơn 4cm 4. Bướu được mô tả như dưới đây: <i>T4a</i> Xâm lấn tại chỗ vừa phải (Môi) Bướu xâm lấn xương, thần kinh xương ổ dưới, sàn miệng, hoặc da mũi/cằm (Hốc miệng) Bướu chỉ xâm lấn các cấu trúc lân cận (như xương, lớp cơ sâu của lưỡi, xoang hàm trên, da mặt) <i>T4b</i> Xâm lấn tại chỗ rất nặng Bướu xâm lấn khoang căn, xương bướm, hoặc nền sọ, hoặc động mạch cảnh trong Lưu ý: Bướu nguyên phát ở nướu răng gây tiêu ngót bề mặt xương không đủ để phân loại T4
5	Di căn hạch lâm sàng (cN)	1. Nx. Hạch vùng không đánh giá được hoặc N0. Không có di căn hạch vùng 2. N1. Di căn 1 hạch cùng bên, kích thước nhỏ hơn 3cm 3. N2. Di căn được mô tả như sau N2a Di căn 1 hạch cùng bên, kích thước lớn hơn 3cm và nhỏ hơn 6cm N2b Di căn nhiều hạch cùng bên, kích thước nhỏ hơn 6cm N2c Di căn hạch hai bên hay đối bên, kích thước nhỏ hơn 6cm

		hoặc pN0. Không có di căn hạch vùng 2. pN1. Di căn 1 hạch cùng bên, kích thước nhỏ hơn 3cm 3. pN2. Di căn được mô tả như sau pN2a Di căn 1 hạch cùng bên, kích thước lớn hơn 3cm và nhỏ hơn 6cm pN2b Di căn nhiều hạch cùng bên, kích thước nhỏ hơn 6cm pN2c Di căn hạch hai bên hay đối bên, kích thước nhỏ hơn 6cm 4. pN3 Di căn ở bất kỳ hạch bạch huyết nào, kích thước lớn hơn 6cm
10	Di căn xa giải phẫu bệnh (pM)	1. Không có di căn xa (không có pM0, sử dụng cM để xác định giai đoạn giải phẫu bệnh trong trường hợp này) 2. pM1. Di căn xa được xác định vi thể
11	Giai đoạn giải phẫu bệnh	Giai đoạn giải phẫu bệnh dựa trên pT, pN, pM <u>Không ghi nhân</u> Giai đoạn 0: Tis N0 M0 <u>Điểm số:</u> 1. Giai đoạn I: T1 N0 M0 2. Giai đoạn II: T2 N0 M0 3. Giai đoạn III: T3 N0 M0 T1, T2, T3 N1 M0 4. Giai đoạn IVA: T4a N0, N1 M0 T1, T2, T3, T4a N2 M0 hoặc Giai đoạn IVB: Bất kỳ T N3 M0 T4b Bất kỳ N M0 hoặc Giai đoạn IVC: Bất kỳ T Bất kỳ N M1
12	Tiền sử ung thư gia đình	1. Không có tiền sử ung thư gia đình 2. Ghi nhận bất kỳ thành viên nào trong gia đình có liên quan huyết thống* đã bị ung thư ở bất kỳ vị trí nào * Thành viên gia đình có liên quan huyết thống bao gồm cha mẹ, anh chị em ruột, chú bác, cô dì, anh chị em họ, ông bà
13	Hút thuốc	1. Không có thói quen hút thuốc 2. Có thói quen hút thuốc (hút thuốc mỗi ngày)
14	Uống rượu	1. Không có thói quen uống rượu 2. Có thói quen uống rượu (uống ít nhất 1 ly rượu mỗi ngày)
15	Chẩn đoán giải phẫu bệnh	<u>Không ghi nhân</u> Giai đoạn X: Không thể đánh giá được giai đoạn <u>Điểm số</u> 1. Giai đoạn 1: biệt hóa cao 2. Giai đoạn 2: biệt hóa trung bình 3. Giai đoạn 3: biệt hóa kém 4. Giai đoạn 4: không biệt hóa
16	Di căn hạch âm thầm	1. Không di căn hạch âm thầm

		2. Ghi nhận di căn hạch âm thầm: Di căn hạch không được phát hiện qua kiểm tra trước phẫu thuật (cN0) nhưng được ghi nhận bằng mô bệnh học sau phẫu thuật (pN1-3)
--	--	---

Bảng 2: Tiêu chuẩn điểm số của các đặc điểm mô bệnh học.

STT	Đặc điểm		Giải thích điểm số
1	Kiểu tăng trưởng		1. Thâm nhiễm cứng 2. Chồi sùi
2	Độ sâu xâm lấn (DOI-Depth of invasion)		1. $DOI \leq 5\text{mm}$ 2. $DOI > 5\text{mm}$
3	Độ ác tính mô học theo Bryne	1. Độ sùng hóa tế bào	1. Cao ($>50\%$) 2. Vừa ($20-50\%$) 3. Thấp ($5-20\%$) 4. Không ($0-5\%$)
4		2. Dị dạng nhân	1. Ít ($<25\%$) 2. Vừa ($20-50\%$) 3. Nhiều ($50-70\%$) 4. Rất nhiều ($\geq 75\%$)
5		3. Kiểu xâm lấn	1. Đầy tới 2. Bè, dây, dầy 3. Nhóm >15 tế bào 4. Nhóm ≤ 15 tế bào
6		4. Thâm nhập lympho-tương bào	1. Rõ 2. Vừa 3. Ít 4. Không
7		5. Độ ác tính mô học theo Bryne	1. Độ 1 (4-8 điểm) 2. Độ 2 (9-12 điểm) 3. Độ 3 (13-16 điểm)
8	Phân độ mô học theo WHO		1. Độ 1 (biệt hóa cao) 2. Độ 2 (biệt hóa trung bình) 3. Độ 3 (biệt hóa kém)
9	Phân loại nguy cơ theo Brandwein-Gensler	Xâm nhiễm thần kinh	1. Không xâm nhiễm [0 điểm] 2. Đường kính thần kinh dưới 1mm [+1 điểm] 3. Đường kính thần kinh từ 1mm trở lên [+3 điểm]
10		Kiểu hình xâm nhiễm xấu nhất	1. Tuýp 1 (dạng đầy tới) [0 điểm] 2. Tuýp 2 (Dạng ngón tay) [0 điểm] 3. Tuýp 3 (Nhóm lớn > 15 tế bào) [0 điểm] 4. Tuýp 4 (Nhóm nhỏ <15 tế bào) [+1 điểm] 5. Tuýp 5 (Vệ tinh, cách khối u chính 1mm) [+3 điểm]
11		Phản ứng xâm nhiễm lympho	1. Dày đặc (thâm nhiễm ở mỗi quang trường 4x) [0 điểm]

			2. Trung bình (thâm nhiễm ở một vài quang trường 4x) [+1 điểm] 3. Ít hoặc không có (không thấy thâm nhiễm) [+3 điểm]
12		Phân loại nguy cơ theo Brandwein-Gensler	1. Nguy cơ thấp (0) 2. Nguy cơ trung bình (1-2) 3. Nguy cơ cao (≥ 3)
Ghi chú	Xâm nhiễm ngoài hạch: không sử dụng trong nghiên cứu này		1. Không (ENE (-)) 2. Có xâm nhiễm ngoài hạch (ENE (+))